

Phụ lục 01. Kết quả thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
1	Tốc độ tăng GTSXNN	%/năm										
	a) Nông nghiệp	%/năm	6,2-7,7	5,4-5,6	4,89	6,07	4,71	8,45	5,23	Không đạt	Đạt	
	- Trồng trọt	%/năm	5,8-7,3	4,0-4,2	4,00	5,72	4,38	8,08	5,49	Không đạt	Đạt	
	- Chăn nuôi	%/năm	7,6-10,4	13,3-13,9	5,50	9,38	7,90	12,68	2,56	Không đạt	Không đạt	
	- Dịch vụ nông nghiệp	%/năm	11,9-13,1	5,4-5,6	6,00	6,65	4,71	5,26	7,07	Không đạt	Đạt	
	c) Lâm nghiệp	%/năm	1,7-1,9	2,6-2,7	3,83	4,74	29,99	5,92	4,28	Đạt và vượt	Đạt	
	b) Thủy sản	%/năm	17,5	7,5	9,66	7,52	6,30	9,56	0,11	Không đạt	Không đạt	
2	Cơ cấu nội ngành (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100	100			
	a) Nông nghiệp				98,44	98,29	98,24	98,49	98,55		Không đạt nhưng cơ bản theo định hướng	
	- Trồng trọt	%	85,1	69,9	88,47	86,34	81,61	82,85	85,94	Đạt		
	- Chăn nuôi	%	9,9	22,9	9,17	11,00	15,80	14,83	13,75	Đạt		
	- Dịch vụ nông nghiệp	%	3,5	5,2	2,36	2,66	2,59	2,33	2,24	Không đạt		
	b) Lâm nghiệp	%	0,3	0,3	0,36	0,39	0,46	0,38	0,36	Đạt		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
	c) Thủy sản	%	1,3	1,3	1,20	1,32	1,30	1,12	1,09	Đạt		
3	Giá trị sản xuất nông nghiệp/1ha đất sản xuất nông nghiệp	triệu đồng	140			69,96	72,63	86,04	90	Không đạt		Thấp
4	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	< 60		60,55	59,03	57,50			Đạt		
5	Mỗi ngành hàng chủ lực ở các huyện, thành lập 1 hợp tác xã/tổ hợp tác làm đại diện để liên kết với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm				Định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng; Kinh tế tập thể: 95 HTX, 252 THT	Định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng; Kinh tế tập thể: 114 HTX, 172 THT	Định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng; Kinh tế tập thể: 03 Liên hiệp HTX; 156 HTX.	Định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng; Kinh tế tập thể: 03 Liên hiệp HTX; 177 HTX, 152 THT	Định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng; Kinh tế tập thể: 03 Liên hiệp HTX; 183 HTX, 204 THT	Đạt		
	Sản phẩm hàng hóa nông nghiệp có thể truy xuất được nguồn gốc	%	50							Đạt		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
6	Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Vùng	3				0	4	0	Không đạt	Không đạt	
	Giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	%	7-10				1,50	1,50		Không đạt		
7	Lâm nghiệp											
	a) Tổng diện tích rừng trồng	Ha	30.000		1.630 ha (lũy kế 31.941 ha)	1.247,3 ha (lũy kế 33.199 ha)	1.083,49 ha (lũy kế 34.530 ha)	1.390,82 ha (lũy kế 35.920,82 ha)		Đạt và vượt		Chất lượng rừng một số đơn vị không đạt
	b) Cải tạo, trồng bổ sung (rừng sản xuất)	Ha	7.000									
	c) Khoanh nuôi tái sinh (rừng phòng hộ)	Ha	> 5.000		lũy kế 5.739	lũy kế 5.739	lũy kế 5.739			Đạt		
	d) Cơ cấu 3 loại rừng											
	- Rừng sản xuất	%	> 80			65,11 (tương đương 190.775,37 ha)	64,21 (tương đương 188.402,89 ha)	64,18 (tương đương 189.821,38 ha)		Không đạt		
	- Rừng phòng hộ	%	9-11			22,21 (tương đương 65.078,77 ha)	21,81 (tương đương 63.992,01 ha)	21,82 (tương đương 65.035,06 ha)		Không đạt		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
	- Rừng đặc dụng	%	8-9			12,68 (tương đương 41.159,03 ha)	13,98 (tương đương 41.014,62 ha)	14 (tương đương 41.068,94 ha)			Không đạt	
9	Nông thôn mới											
	a) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	18		16	22	28	35	38	Đạt và vượt		
	b) Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt	Tiêu chí/xã	15		13,21	14,5	15,00	16,42	16,50	Đạt		

Phụ lục 02. Kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
I	TRỒNG TRỌT											
1	Cây trồng dài ngày											
	<i>Hồ tiêu</i>											
1.1	+ Diện tích	Ha	27.000	27.000	34.552	34.957	34.321	33.532	33.985	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	+ DT cho sản phẩm	ha	18.000	20.080	19.758	21.848	25.461	28.116	29.414	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	+ Năng suất	Tạ/ha	24	24	21,37	20,48	19,09	19,42	23,72	Không đạt	Không đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	43.000	48.000	42.227	44.750	48.604	54.607	69.762	Đạt	Đạt	
	<i>Cà phê</i>											
1.2	+ Diện tích	Ha	123.028	113.394	129.546	129.225	130.463	135.572	139.932	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	+ DT cho sản phẩm	ha	113.078	113.394	115.067	116.134	118.015	121.798	127.084	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	+ Năng suất	Tạ/ha	25	27	24,42	25,87	26,81	27,31	28,06	Đạt	Đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	282.695	283.653	280.974	300.440	316.422	332.620	356.612	Đạt	Đạt	
	+ Tái canh và ghép cải tạo	ha	20.512,00		2.181,8 (lũy kế 15.195,34 ha)	1.736,2 (lũy kế 16.931,54 ha)	3.602,41 (lũy kế 20.533,95 ha)	2.570,3 (lũy kế 23.104,25 ha)	2.527,6 (lũy kế 25.631,85 ha)	Đạt	Đạt	
	Tái canh	ha			1.941,8 (lũy kế 13.263,69 ha)	1.429,9 (lũy kế 14.693.59 ha)	2.614,22 (lũy kế 17.307.81 ha)	1.951,7 (lũy kế 19.259.51 ha)	2.039,6 (lũy kế 21.299,11 ha)			

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
	+ Diện tích	Ha	14.000	13.000	14.684	15.412	16.006	17.268	16.849	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	+ DT cho sản phẩm	ha	13.000		13.736	13.454	13.730	14.356	14.418	Đạt	Đạt	
	+ Năng suất	Tạ/ha	14	18	12,11	13,09	13,4	12,2	11,4	Không đạt	Không đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	18.200	21.600	16.641	17.606	18.394	17.564	16.445	Đạt	Đạt	
2	Cây trồng ngắn ngày											
	Khoai lang											
2.1	+ Diện tích	Ha	8.000	8.000	6.990	6.844	7.000	6.619	6.608	Thấp hơn so với mục tiêu NQ (Không đạt)	Thấp hơn so với mục tiêu NQ (Không đạt)	Chưa đúng định hướng
	- Năng suất	tạ/ha	125	130	123,5	131,2	133,39	145,37	148,81	Đạt	Đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	100.000	104.000	86.327	89.762	93.373	96.221	98.330	Không đạt	Không đạt	
	Ngô											
2.2	+ Diện tích	Ha	48.000	47.000	56.467	53.986	47.956	40.959	40.178	Cao hơn so với mục tiêu NQ (Không đạt)	Cao hơn so với mục tiêu NQ (Không đạt)	Chưa đúng định hướng
	- Năng suất	tạ/ha	65	68	62,13	65,45	64,43	65,8	65,6	Không đạt	Không đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	312.000	319.600	350.852	353.370	308.962	269.498	263.517	Không đạt	Không đạt	
	Lúa											
2.3	+ Diện tích	Ha	11.000	10.000	13.249	12.748	12.729	13.006	12.958	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	- Năng suất	tạ/ha	60	61,50	59,38	60,47	60,53	62,85	63,89	Đạt	Đạt	
	+ Sản lượng	Tấn	65.700	61.500	78.666	77.086	77.046	81.748	82.794	Đạt	Đạt	
2.4	Đậu nành											

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030	
	+ Diện tích	Ha		200	5.171	4.701	2.602	2.216	2.024		Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	- Năng suất	tạ/ha		2,70	19,02	19,45	19,68	20,15	20,64			
	+ Sản lượng	Tấn		540	9.833	9.144	5.120	4.466	4.177			
II	Chăn nuôi											
1	Đàn bò											Chưa đúng định hướng
a	Tổng đàn	Con	40.975	62.132	33.251	31.208	24.260	23.746	27.400	Không đạt	Không đạt	
	- Bò cái sinh sản	Con	16.390	24.853	13.300	12.480	12.560	10.500				
	- Bò thịt	Con	24.585	37.389	8.645	8.114	6.308	6.500				
	- Sản lượng	Tấn	6.134	9.318	1.728	1.931	1.370	2.209				
b	Ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi	Con	11.000	41.000			không đánh giá được vì chủ yếu nuôi nhỏ lẻ, thủ công					
2	Đàn heo											Chưa đúng định hướng
a	Tổng đàn	Con	125.000	160.000	174.488	189.469	197.810	256.297	450.800	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	- Heo nái sinh sản		17.000	21.500	15.704	17.052	17.803	24.820		Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	- Heo thịt		107.960	140.485	139.590	151.575	158.248	208.300		Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	
	- Sản lượng thịt		15.550	20.300	27.393	30.035	30.305	33.753		Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	Không đạt (Cao hơn so với mục tiêu NQ)	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Nghị quyết		Kết quả thực hiện					Đánh giá KQ thực hiện		Ghi chú	
			Đến 2020	Đến 2030	2018	2019	2020	2021	2022	KQ 2020 so với MT NQ đến 2020	KQ 2022 so với MTNQ đến 2030		
b	Khu chăn nuôi heo thịt tập trung kết hợp với giết mổ tập trung	Khu vực	2				0				Không đạt	Không đạt	
3	Gia cầm												
a	Tổng đàn	Con	2.776.000	4.772.000	2.633.240	2.485.010	2.694.590	2.919.080	2.202.000	Không đạt	Không đạt		
	- Mái sinh sản		974.000	1.674.000	263.324	248.501	269.459	252.000		Không đạt	Không đạt		
	- Nuôi thịt		1.802.000	3.090.000	2.027.595	1.913.458	2.074.834	1.920.000		Không đạt	Không đạt		
b	Vùng chăn nuôi gia cầm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Vùng	1				0				Không đạt	Không đạt	
III	Dịch vụ nông nghiệp												
1	Tốc độ tăng trưởng		11,9-13,1	5,4-5,6	6,00	6,65	4,71	5,26	7,07	Không đạt	Không đạt		
2	Tỷ trọng		3,5	5,2	2,36	2,66	2,59	2,33	2,24	Không đạt	Không đạt		
IV	Lâm nghiệp												
1	Tốc độ tăng trưởng		1,7-1,9	2,6-2,7	3,83	-4,74	29,99	5,92	4,28	Đạt và vượt	Đạt và vượt		
2	Tỷ trọng		0,3	0,3	0,364	0,389	0,456	0,383	0,362	Không đạt	Không đạt		
3	Phân theo hiện trạng		296.439,40		293.513,40	293.513,40	293.513,40	293.039,84	293.039,84	Không đạt			
	- Có rừng	ha	231.165,90		223.939,88	216.225,31	214.883,45	215.318,69	215.557,57	Không đạt			
	- Chưa có rừng	ha	65.273,50		69.573,52	77.288,09	78.629,95	77.721,15	77.482,27	Không đạt			
V	Thủy sản												
1	Tốc độ tăng trưởng		17,50	7,50	9,66	7,52	6,30	9,56	0,11	Không đạt	Không đạt		
2	Tỷ trọng		1,30	1,30	1,20	1,32	1,30	1,12	1,09	Không đạt	Không đạt		
3	Diện tích nuôi thủy sản		1.940	4.576	1.566	1.677	1.714	1.721	1.950	Không đạt	Không đạt		
4	Lồng nuôi		1.330	1.870			350,00			Không đạt	Không đạt		
5	Sản lượng		13.065	20.798	5.620	6.150	6.570	6.787	7.310	Không đạt	Không đạt		

Phụ lục 03. Kết quả thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Nội dung	Mục tiêu Nghị quyết		Kết quả thực hiện		Đánh giá kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đến 2020	Đến 2025	Đến 2020	Đến 2022	Đến 2020	Đến 2025	
1	Hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3 vùng	23 vùng	0 vùng	4 vùng (2.423 ha)	Không đạt mục tiêu	Khó đạt mục tiêu	
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Chiếm 5-7% giá trị Sản xuất nông nghiệp tỉnh	Chiếm 20-25 % giá trị Sản xuất nông nghiệp tỉnh	Ước đạt 1,5%		Không đạt mục tiêu	Khó đạt mục tiêu	Giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa có số liệu
3	Công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3 Doanh nghiệp	6-7 Doanh nghiệp	1 Doanh nghiệp	2 Doanh nghiệp	Không đạt mục tiêu		

